



ĐIỀU HÒA THƯƠNG MẠI

MD Consumer Electric Appliance Vietnam Co.,Ltd
24-26, đường B4, phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (028) 73015856

Văn Phòng Đại Diện tại Hà Nội
ML 6-37 Vinhomes Green Bay, 07 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Nhà phân phối:

Công ty cổ phần Thương Mại - Dịch Vụ SEATECCO

MST: 0401322822

Địa chỉ: 174 Trưng Nữ Vương, Bình Thuận, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: +84 236 3 553 340



Website: <https://vn.midea.com>

Hotline: 1800 588 863

LCACCT240226

ACOO*
Lwesome

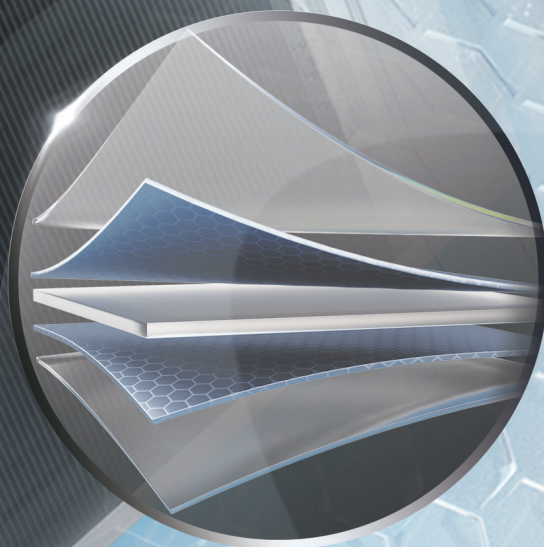


HYPER GRAPFINS™

Anti-UV Aging & Anti-Corrosion



Midea Group ranks
245th
Fortune Global



TẬP ĐOÀN MIDEA

Các dấu mốc tiêu biểu



- **1968** Gia nhập vào ngành sản xuất thiết bị gia dụng
- **1985** Bắt đầu sản xuất điều hòa dân dụng
- **1992** Thành lập Công ty Welling Holding Limited
- **1993** Được niêm yết trên sàn chứng khoán Thâm Quyển
- **1996** Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều đầu tiên sản xuất tại Trung Quốc
- **1998** Mua lại nhà máy sản xuất máy nén điều hòa Toshiba. Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều DC đầu tiên.
- **2004** Thành lập liên doanh với Toshiba-Carrier
- **2007** Xây dựng nhà máy sản xuất tại Việt Nam
- **2011** Thành lập liên doanh với Carrier tại Nam Mỹ. Lập phòng thí nghiệm công nghệ điều hòa inverter DC 410A Midea & Toshiba-Carrier
- **2016** Mua lại Kuka và hợp tác trong ngành công nghệ robot: Lọt vào danh sách Fortune Global 500
- **2022** Xếp hạng thứ 245 trong danh sách Fortune Global 500
- **2023** Kỷ niệm 55 năm thành lập



CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VƯỢT TRỘI

Với dây chuyền công nghiệp sản xuất điều hòa hoàn thiện nhất tại Trung Quốc, cùng với dây chuyền lắp ráp nhập khẩu (CKD) và lắp ráp bán nhập khẩu lớn nhất, tiên tiến nhất, Midea có một danh mục đầy đủ các sản phẩm điều hòa gia dụng: điều hòa 2 cục, điều hòa di động, máy hút ẩm và điều hòa thương mại nhẹ.



Máy nén GMCC

33% Tổng sản lượng sản xuất máy nén điều hòa toàn cầu

Welling Motor

150 Triệu bộ được sản xuất mỗi năm

Công ty Khuôn ép Midea

150 Triệu NDT đã được đầu tư trong năm 2010



Năng lực sản xuất hàng năm 67 triệu bộ

Chuỗi cung ứng tổng hợp đảm bảo
Đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

DÒNG SẢN PHẨM

- Âm trần
- Giấu trần nối ống gió
- Tủ đứng
- Áp trần





ÂM TRẦN INVERTER R32

Tính năng tiêu chuẩn

- 

Chế độ đêm
- 

Hiển thị đèn LED
- 

Đào gió rộng
- 

Hút ẩm
- 

Siêu mỏng
- 

Khí tươi
- 

Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)
- 

Vận hành êm ái
- 

Bơm thoát nước tiêu chuẩn
- 

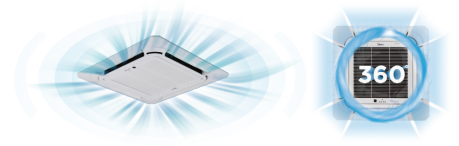
Chức năng tự động khởi động lại
- 

Hẹn giờ
- 

Điều khiển có dây (Tùy chọn)*
- 

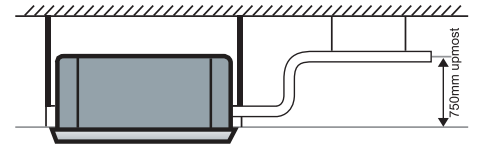
Mặt nạ 360°

Tính năng vượt trội



Luồng gió 360°

Luồng hơi lạnh 360 độ, thiết kế khe thông gió độc đáo được trang bị động cơ quạt DC, cho phép không khí lạnh khuếch tán 360 độ cho toàn bộ không gian.



Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm, thuận tiện cho việc lắp đặt ống thoát nước trong hầu hết các điều kiện.

Tính năng ghi nhớ

Cửa gió sẽ trở lại vị trí trước đó khi khởi động lại, tận hưởng các cài đặt nhiệt độ ưa thích mỗi khi bật thiết bị.



■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-18CRDN8	MCD1-28CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.5 (1.9-6.3)	7.2 (3.1-8.7)
		Btu/h	19000 (5100-20000)	25000 (8300-27500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1700 (351-2234)	2400 (755-3438)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.28	2.93
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1040/760/630	1160/870/720
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	40/34/31	46/39/35
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x205
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x250
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	22.1/26.4	21.9/26.1
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32	16 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2700	3700
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	2.0	4.4
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	0.8	1.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	58	56
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x435x750
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	25.8/28.4	34.6/37.7
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	6.35/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRDN8	MCD1-50CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.4 (4.1-12.0)	13.9 (4.5-15.6)
		Btu/h	36000 (11000-38000)	48000 (12000-49500)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3800 (1054-5008)	5600 (1274-7225)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.78	2.51
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1950/1600/1400	1950/1800/1600
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	53.5/50/46.5	53/51/48.5
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x245	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x290	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	26/30.5	27.4/31.8
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32	16 ~ 32
	Sưởi	°C	- -	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	4.8	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.6	2.1
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59.5	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	58/62.5	59.1/63.3
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRDN8-Q	MCD1-50CRDN8-Q
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.4 (4.1-12.0)	14.0 (4.5-15.8)
		Btu/h	36000 (11000-38000)	48500 (12000-50000)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3500 (700-4000)	5000 (850-5400)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.01	2.84
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2000/1650/1400	1950/1800/1600
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	50/46/41.5	54/52/49
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x287	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x330	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	27.5/32	27.4/31.8
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32	16 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	4.8	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.7	1.9
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59	62.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	51.5/56	58.5/63.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0 ~ 50	0 ~ 50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loại)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODØ25/ODØ16	ODØ25/ODØ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

3) Công suất là giá trị thực

4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo



Luồng gió 360°

Luồng gió 360 độ, đảo gió tối đa 40 độ, cấp lạnh đều cho cả không gian.

ÂM TRẦN

NON - INVERTER R32



Tính năng tiêu chuẩn

- 

Chế độ đêm
- 

Hiển thị đèn LED
- 

Đào gió rộng
- 

Hút ẩm
- 

Siêu mỏng
- 

Khí tươi
- 

Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)
- 

Vận hành êm ái
- 

Bơm thoát nước tiêu chuẩn
- 

Chức năng tự động khởi động lại
- 

Hẹn giờ
- 

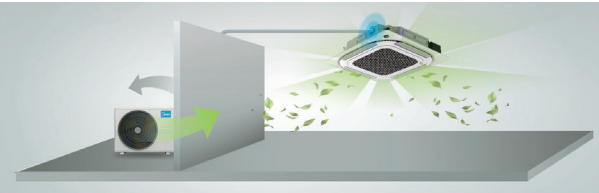
Điều khiển có dây (Tùy chọn)
- 

Mặt nạ 360°

Tính năng vượt trội

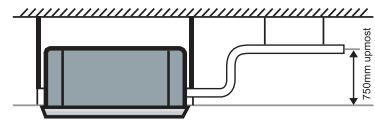
Khí tươi

Tính năng không khí tươi mát giúp chất lượng không khí trong lành và thoải mái hơn.



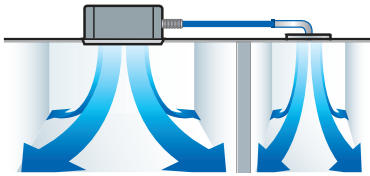
Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm.



Cửa gió dự phòng

Nối thêm ống dẫn phụ giúp dàn lạnh có thể làm lạnh một không gian gần đó.



Thiết kế siêu mỏng



Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-18CRN8	MCD1-28CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	5.3	7.1
		Btu/h	18000	24000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1600	2400
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.3	2.93
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1200/880/730	1320/990/820
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	44/37.5/34.5	46/40/37
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x205	830x830x205
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x250	910x910x250
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	22.2/26	22.2/25.9
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2500	4200
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	5510	8470
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	0.72	1.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57	59
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	38.9/41.5	51.8/55
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB / 19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB / 24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Âm trần non - inverter 1 chiều lạnh R32



Model			MCD1-36CRN8	MCD1-50CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	10.6	14.1
		Btu/h	36000	48000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3600	4550
	Sưởi	W	-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.93	3.09
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1955/1653/1403	1950/1790/1620
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	53/49.5/45.5	54/52/49
Lọc gió (2)			Standard	Standard
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	830x830x245	830x830x245
	Bảng trang trí	mm	950x950x55	950x950x55
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	910x910x290	910x910x290
	Bảng trang trí	mm	1035x1035x90	1035x1035x90
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	25.8/29.9	28.0/32.1
	Bảng trang trí	kg	6/9	6/9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4800	4800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	9900	12500
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.6	1.9
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	66.1/71	71.5/76.1
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODØ25/ODØ16	ODØ25/ODØ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo



GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ INVERTER R32 (ĐỘNG CƠ QUẠT DC)

Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ đêm



Hẹn giờ



Hút ẩm



Bơm thoát nước tiêu chuẩn



Chức năng tự động khởi động lại

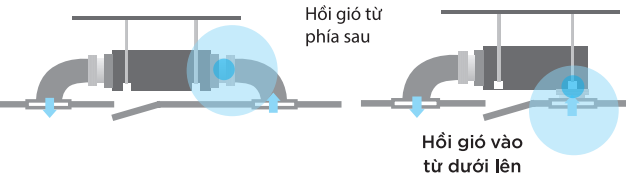


Bộ điều khiển không dây (Tùy chọn)

Tính năng vượt trội

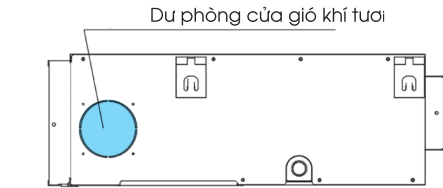
Kết nối linh hoạt

Hồi gió từ phía sau hoặc phía dưới. Kích thước cửa gió hồi như nhau, hướng hồi hồi linh hoạt.



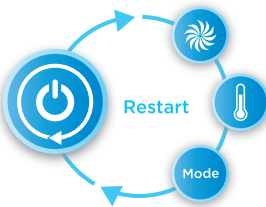
Khí tươi

Tính năng không khí tươi mát giúp chất lượng không khí trong lành và thoải mái hơn.



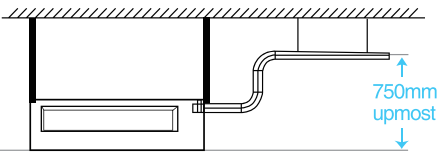
Tự động khởi động lại

Nếu máy điều hòa bị tắt máy ngoài ý muốn do nguồn điện bị cắt thì máy sẽ khởi động lại khi có điện và tự động cài đặt lại các chức năng đã cài đặt trước đó.



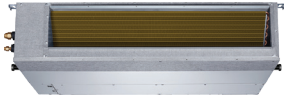
Bơm thoát nước tiêu chuẩn

Mức nâng bơm thoát nước lên đến 750mm.



Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 2 chiều R32



Model			MTI-18HRFN8	MTI-24HRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.3 (3.16 - 6.33)	7.0 (3.3-8.2)
		Btu/h	18000 (8700-20000)	24000 (11180-27830)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.5 (3.3 - 6.6)	7.5 (4.2 -9.1)
		Btu/h	19000 (7500-21000)	26000 (9580-28954)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1530 (710-2150)	2190 (750-2960)
	Sưởi		1510 (740-1760)	1900 (640-2580)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.45	3.21
	COP (Sưởi)	W/W	3.69	4.01
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	911/706.3/515.2	1229/1035/825.1
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	25(0-100)	25(0-160)
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	42/39/35	49/46/41
Lọc gió (3)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	880x674x210	1100x774x249
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1070x725x280	1305x805x315
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	24.4/29.6	32.3/39.1
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2100	3500
Máy nén	Loại		Rotary	Twin - Rotary
	Công suất động cơ	W	4.4	7.6
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32
	Đã nạp	kg	1.15	1.5
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	56	60
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	32.5/35.2	43.9/46.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODØ25/ODØ16	ODØ25/ODØ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	25

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa
3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
4) Công suất là giá trị thực
5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới các tấm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
6) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo



■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió inverter 2 chiều R32



Model			MTI-36HRFN8	MTI-50HRFN8	MTI-60HRFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.6 (2.7-11.8)	14.1 (3.5-15.5)	17.6 (4.1-19.6)
		Btu/h	36000 (9300-40200)	48000 (12000-53000)	60000 (14000-67000)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	11.5 (4.2 - 13.8)	15.8 (6.2 - 19.5)	17.8 (6.6 - 22.0)
		Btu/h	40000 (9500-43800)	55000 (14000-62000)	62000 (15000-70000)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	4000 (890-4200)	4800 (880-6000)	6063 (1030-6650)
	Sưởi		3250 (780-4000)	4500 (950-5700)	5150 (950-6600)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.64	2.93	2.90
	COP (Sưởi)	W/W	3.61	3.58	3.53
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			-	-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2100/1800/1500	2400/2040/1680	2600/2210/1820
	Áp suất tĩnh ngoài (2) định mức (tối thiểu-tối đa)	Pa	37(0-160)	50(0-160)	50(0-160)
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (5)		dB(A)	50.5/49/47	51.5/49/47	52.5/49/47
Lọc gió (3)			-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1360x774x249	1200x874x300	1200x874x300
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1570x805x330	1405x915x365	1405x915x365
	Bảng trang trí	mm	-	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	40.5/48.2	47.6/55.8	47.4/56.1
	Bảng trang trí	kg	-	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30	0~30
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4000	7500	7500
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	10.0	13.7	13.7
Loại môi chất lạnh	Loại		R32	R32	R32
	Đã nạp	kg	2.4	2.9	3.0
Độ ồn (5)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	63.5	64
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	952x415x1333	952x415x1333
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x885	1095x495x1480	1095x495x1480
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	75.5/80	103.7/118.3	107.0/121.2
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50	-15~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODØ25/ODØ16	ODØ25/ODØ16	ODØ25/ODØ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	75	75	75
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30	30	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Áp suất tĩnh ngoài (ESP) có thể thay đổi theo 4 cấp bằng điều khiển từ xa

3) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

4) Công suất là giá trị thực

5) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đây.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

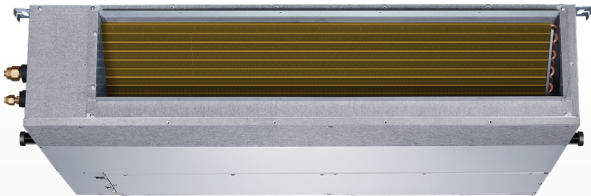
6) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo



GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ

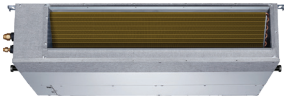
NON - INVERTER

R410A



■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió non - inverter 2 chiều R410A



Model			MTB-18HRN1	MTB-24HRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	5.3	7.1
		Btu/h	18000	24000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	5.5	7.5
		Btu/h	19000	26000
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	1950	2700
	Sưởi		1650	2230
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.71	2.61
	COP (Sưởi)	W/W	3.37	3.42
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1020/830/740	1350/1150/950
	Áp suất tĩnh ngoài (2)	Pa	25	25
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	44/41/38	41/38/34.5
Lọc gió (2)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	880x674x210	1100x774x249
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1070x725x280	1305x805x315
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	23.4/28.8	32.6/39
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2500	3650
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	kW	6245	8470
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.3	2.0
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57	59
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	890x342x673
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	37.8/40.4	52.9/55.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-7~24	-7~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	15

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

■ Thông số kỹ thuật

Giấu trần nổi ống gió non - inverter 2 chiều R410A



Model			MTB-36HRN1-R	MTB-50HRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	10.6	14.1
		Btu/h	36000	48000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	11.3	16.0
		Btu/h	39000	55000
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	3650	5350
	Sưởi		3300	4815
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.89	2.63
	COP (Sưởi)	W/W	3.46	3.35
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	1804/1372/1149	2150/1800/1400
	Áp suất tĩnh ngoài (2)	Pa	37	50
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)		dB(A)	47/40.5/38	48.0/45/42.0
Lọc gió (2)			Optional	Optional
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1100x774x249	1200x874x300
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1305x805x315	1405x915x365
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	32.2/39.4	46/54.5
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	3800	6000
Máy nén	Loại		Rotary	Scroll
	Công suất động cơ	kW	10460	14100
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	2.85	3.3
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	63	62
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	946x410x810	900x350x1170
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1090x500x875	1032x443x1307
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	73.0/77.5	98.6/109.3
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-7~43	18~43
	Sưởi	°C	-7~24	-7~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/19	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	20	30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

TỦ ĐỨNG NON - INVERTER R410A

Tính năng tiêu chuẩn



Hút âm



Vận hành
êm ái



Tự chuẩn đoán lỗi
và tự động bảo vệ



Hiển thị đèn
LED



Chức năng tự động
khởi động lại



Dễ vệ sinh



Màng lọc ion bạc



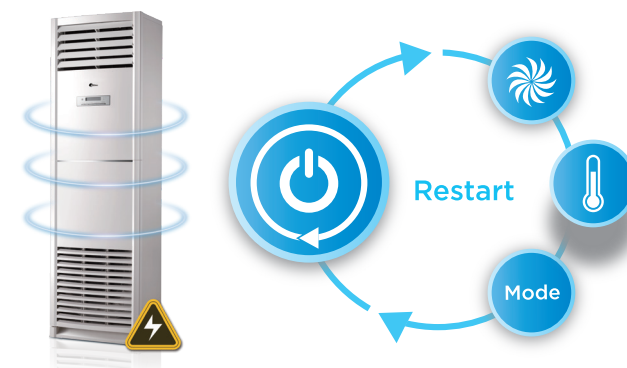
Bộ điều khiển
không dây (Tiêu chuẩn)



Tính năng nổi bật

Tự động khởi động lại

Nếu máy điều hòa bị tắt máy ngoài ý muốn do nguồn điện bị cắt thì máy sẽ khởi động lại khi có điện và tự động cài đặt lại các chức năng đã cài đặt.



Thiết kế siêu mỏng

Với dàn lạnh siêu mỏng, thiết kế hiện đại mang lại cảm giác thẩm mỹ, phù hợp với mọi không gian.



■ Thông số kỹ thuật

Tủ đứng non - inverter 1 chiều R410A



Model			MFPA-28CRN1	MFJJ2-50CRN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	-	-
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	220-240/1/50	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1)		kW	7.5	14.1
		Btu/h	25500	48000
Công suất sưởi ấm (1)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2540	5250
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.0	3.0
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			-	-
Bảng trang trí			-	-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/thấp)	m³/h	1060/900	1550/1200
Độ ồn (cao/thấp) (4)		dB(A)	45/41	52/46
Lọc gió (2)			-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	510x315x1750	540x410x1825
	Bảng trang trí	mm	-	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1910x655x430	1965x690x565
	Bảng trang trí	mm	-	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tịnh/ Tổng	kg	35.5/45.8	50.7/66.4
	Bảng trang trí	kg	-	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17 ~ 32	17 ~ 32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	4200	6200
Máy nén	Loại		Rotary	Scroll
	Công suất động cơ	W	8470	14100
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Đã nạp	kg	1.2	3.0
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	59	63.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	900x350x1170
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	1032x443x1307
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	49.8/52.9	91.3/102.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/19
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ25/ODΦ16	ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15	30

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model

3) Công suất là giá trị thực

4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

5) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

ÁP TRẦN

INVERTER R410A

Tính năng tiêu chuẩn



Chế độ đêm



Hẹn giờ



Vận hành êm ái



Hút ẩm



Bộ điều khiển không dây (Tiêu chuẩn)



Khí tươi



Thoát nước 2 chiều



Chức năng tự động khởi động lại



Điều khiển có dây (Tùy chọn)

Tính năng nổi bật

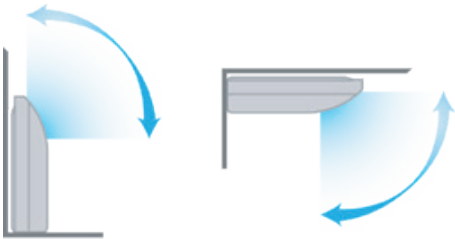
Bảo trì dễ dàng

Hơn 60% bộ phận và lắp ráp (như lồng quạt, vỏ nhựa, bộ phận kim loại, v.v...) sử dụng cho 3 model giống nhau, sẽ giúp cho việc sản xuất và bảo trì dễ dàng hơn.



Lắp đặt linh hoạt

Thiết bị có thể lắp đặt theo chiều ngang trên trần hoặc theo chiều dọc bức tường.



Luồng khí tươi và luồng gió 3D

Chức năng hút khí tươi mang lại cảm giác không khí trong lành và thoải mái. Thiết bị có chức năng xoay ngang và xoay dọc tự động, cung cấp không khí đều và thoải mái.



Đào gió linh hoạt

Thiết bị có chức năng đào gió hướng ngang và hướng dọc tự động, cung cấp không khí đều và thoải mái.



Thông số kỹ thuật

Áp trần inverter 2 chiều R410A

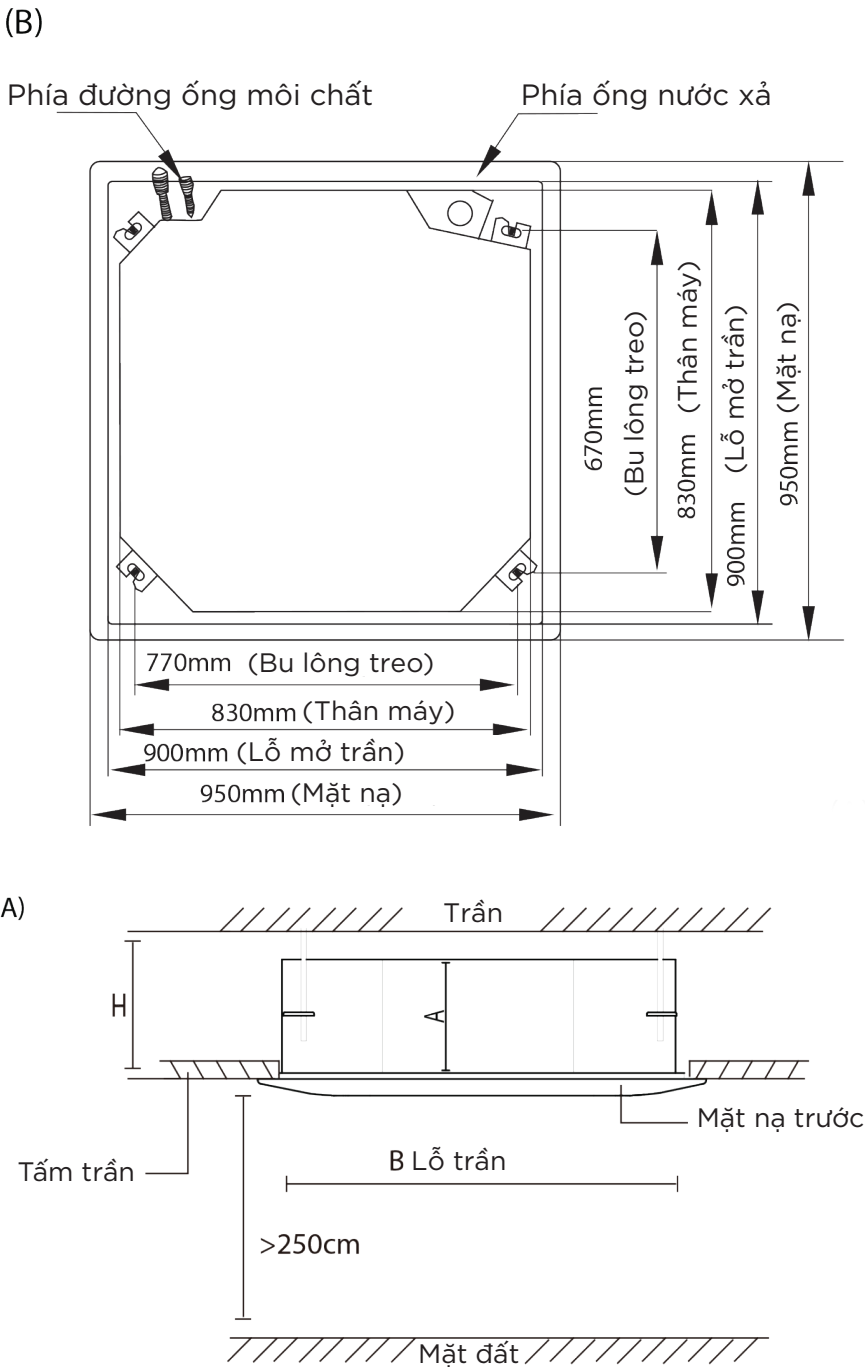


Model			MUEA-50HRDN1
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	380-415/3/50
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	14.1 (7.0 - 16.7)
		Btu/h	48000 (19200-52800)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	15.3 (9.3 - 18.3)
		Btu/h	53000 (21200-58300)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	5700 (2071-7831)
	Sưởi		5100 (1852-7003)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.47
	COP (Sưởi)	W/W	3.05
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			-
Bảng trang trí			-
Quạt	Lưu lượng gió (cao/trung bình/thấp)	m³/h	2300/2170/2000
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (4)			54/52/50
Lọc gió (2)			-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)	Thân máy	mm	1650x675x235
	Bảng trang trí	mm	-
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)	Vỏ thùng	mm	1725x755x318
	Bảng trang trí	mm	-
Trọng lượng tịnh/tổng	Tĩnh/ Tổng	kg	40.4/46.8
	Bảng trang trí	kg	-
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16 ~ 32
	Sưởi	°C	0 ~ 30
Dàn nóng			
Màu			-
Lưu lượng gió			5000
Máy nén	Loại		Rotary
	Công suất động cơ	kW	10.0
Loại môi chất lạnh	Loại		R410A
	Đã nạp	kg	3.7
Độ ồn (4)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	64
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-
Kích thước máy (rộng*dài*cao)			946x410x810
Kích thước đóng gói (rộng*dài*cao)			1090x500x885
Trọng lượng tịnh/tổng			86.7/91.4
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	-15 ~ 50
	Sưởi	°C	-15 ~ 24
Kết nối đường ống			
Ống lỏng / ống hơi (loe)			9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)			ODΦ25/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị			50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			30

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB /15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Bộ lọc không khí là tùy chọn cho một số model
3) Công suất là giá trị thực
4) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

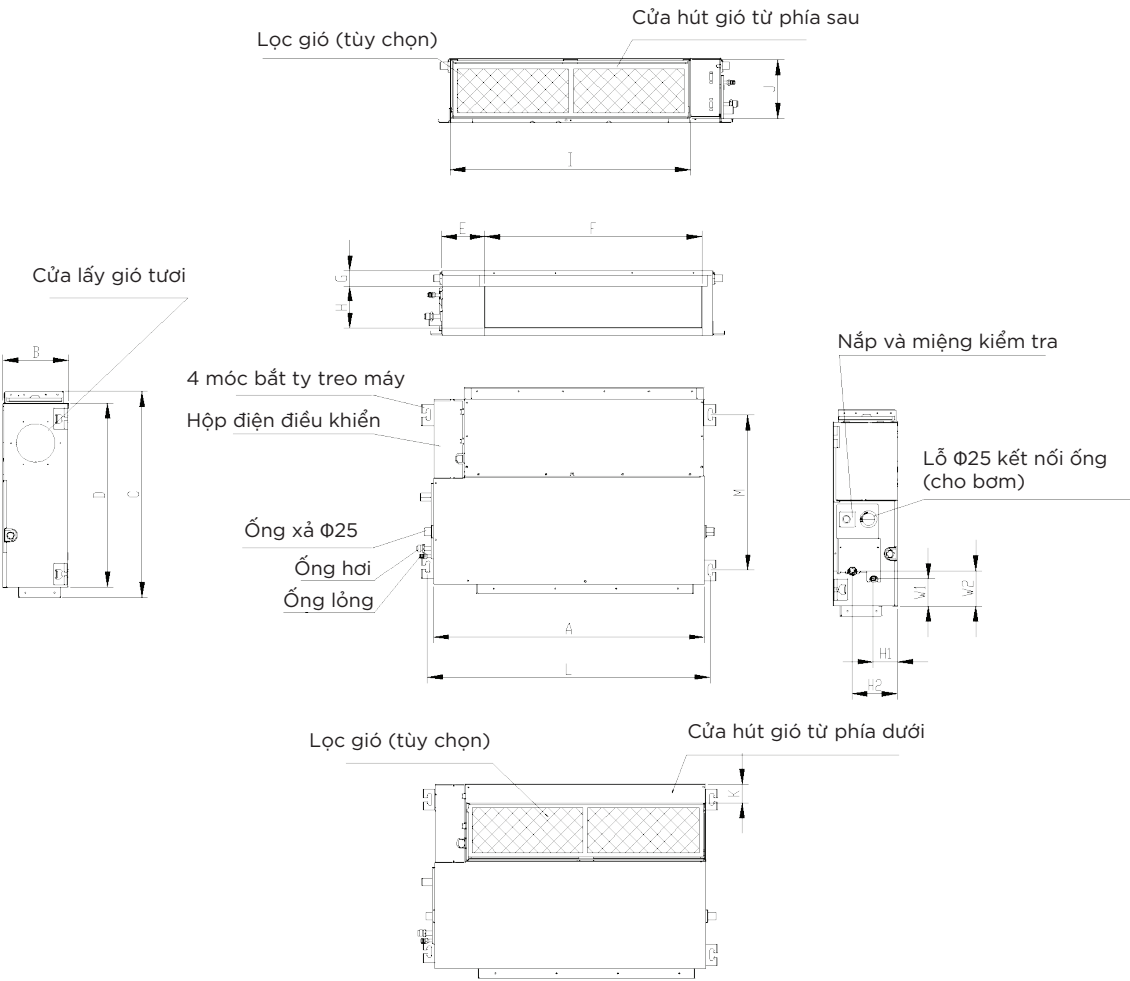
KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

KÍCH THƯỚC BẢN VẼ ÂM TRẦN



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

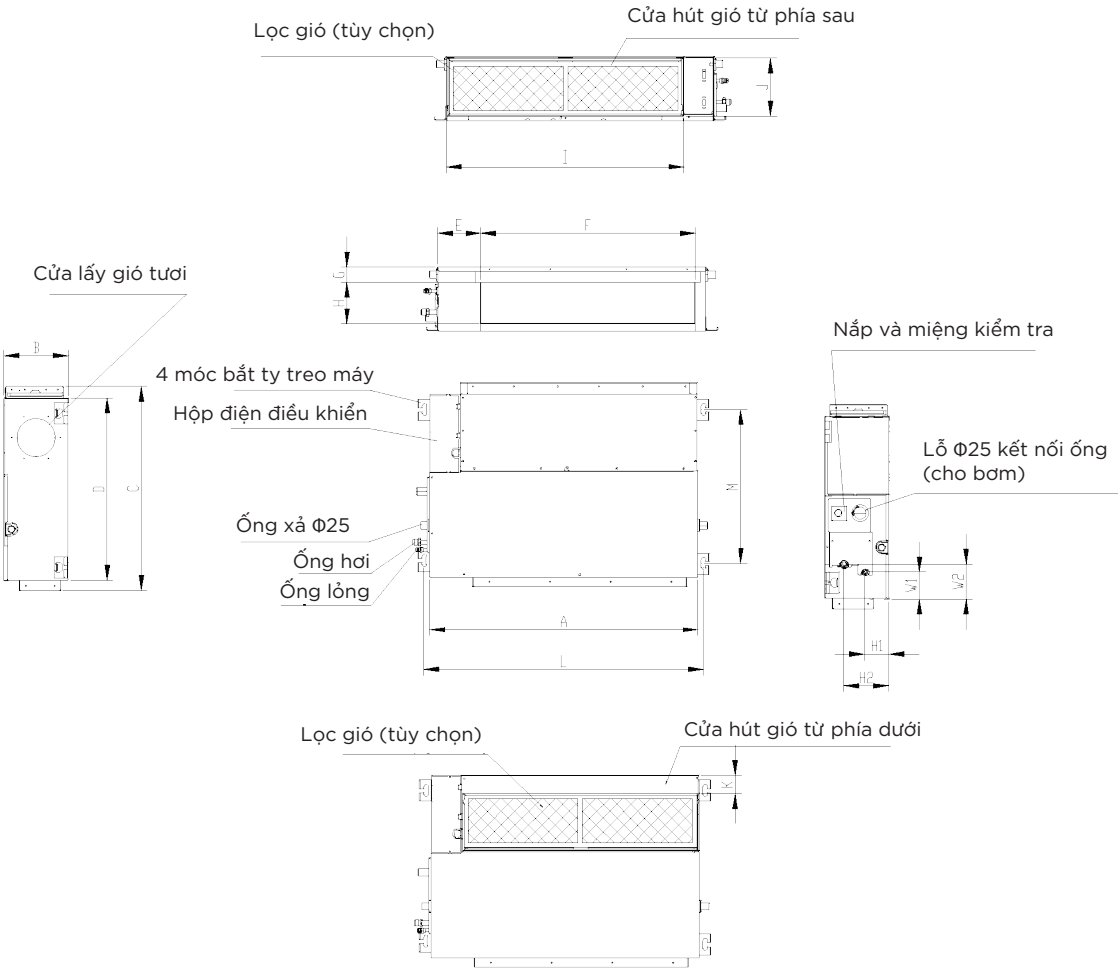
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ INVERTER Dàn lạnh MTI-18, 24, 36, 50, 60HRFN8



Model	unit	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	H1	H2	W1	W2
	(Kbtu/h)																	
12	mm	700	200	506	450	137	537	30	152	599	186	50	741	360	84	140	84	84
	inch	27.6	7.9	19.9	17.7	5.4	21.1	1.2	6.0	23.6	7.3	2.0	29.2	14.2	3.3	5.5	3.3	3.3
18	mm	880	210	674	600	140	706	50	136	782	190	40	920	508	78	148	88	112
	inch	34.65	8.27	26.54	23.62	5.51	27.8	1.97	5.35	30.79	7.48	1.57	36.22	20	3.07	5.83	3.46	4.41
24	mm	1100	249	774	700	140	926	50	175	1001	228	5	1140	598	80	150	130	155
	inch	43.31	9.80	30.47	27.56	5.51	36.46	1.97	6.89	39.41	8.98	0.2	44.88	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
30/36	mm	1360	249	774	700	140	1186	50	175	1261	228	5	1400	598	80	150	130	155
	inch	53.54	9.80	30.47	27.56	5.51	46.69	1.97	6.89	49.65	8.98	0.2	55.12	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
42-60	mm	1200	300	874	800	123	1044	50	227	1101	280	5	1240	697	80	150	185	210
	inch	47.24	11.81	34.41	31.5	4.84	41.1	1.97	8.94	43.35	11.02	0.2	48.82	27.44	3.15	5.91	7.28	8.27

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

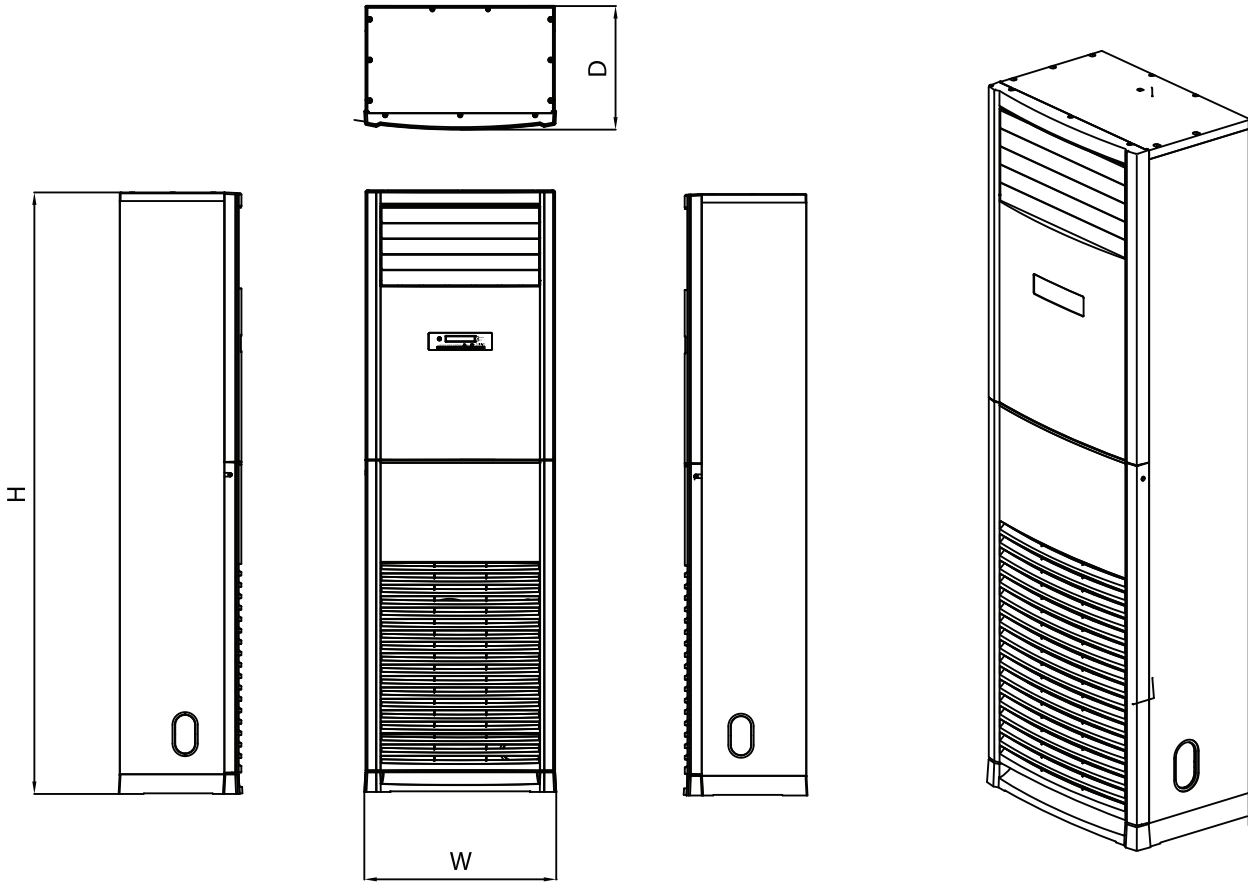
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ
GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ NON - INVERTER
MTB-18, 24HRN1, MTB-36HRN1-R, MTB-50HRN1



Model	unit	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	H1	H2	W1	W2
		(kBTu/h)																
12	mm	700	200	506	450	137	537	30	152	599	186	50	741	360	84	140	84	84
	inch	27.56	7.87	19.92	17.72	5.39	21.14	1.18	5.98	23.58	7.32	1.97	29.17	14.17	3.31	5.51	3.31	3.31
18	mm	880	210	674	600	140	706	50	136	782	190	50	920	508	78	148	88	112
	inch	34.65	8.27	26.54	23.62	5.51	27.8	1.97	5.35	30.79	7.48	1.97	36.22	20	3.07	5.83	3.46	4.41
24-36	mm	1100	249	774	700	140	926	50	175	1001	228	50	1140	598	80	150	130	155
	inch	43.31	9.80	30.47	27.56	5.51	36.46	1.97	6.89	39.41	8.98	1.97	44.88	23.54	3.15	5.91	5.12	6.10
42-60	mm	1200	300	874	800	123	1044	50	227	1101	280	5	1240	697	80	150	185	210
	inch	47.24	11.81	34.41	31.5	4.84	41.1	1.97	8.94	43.35	11.02	0.2	48.82	27.44	3.15	5.91	7.28	8.27

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

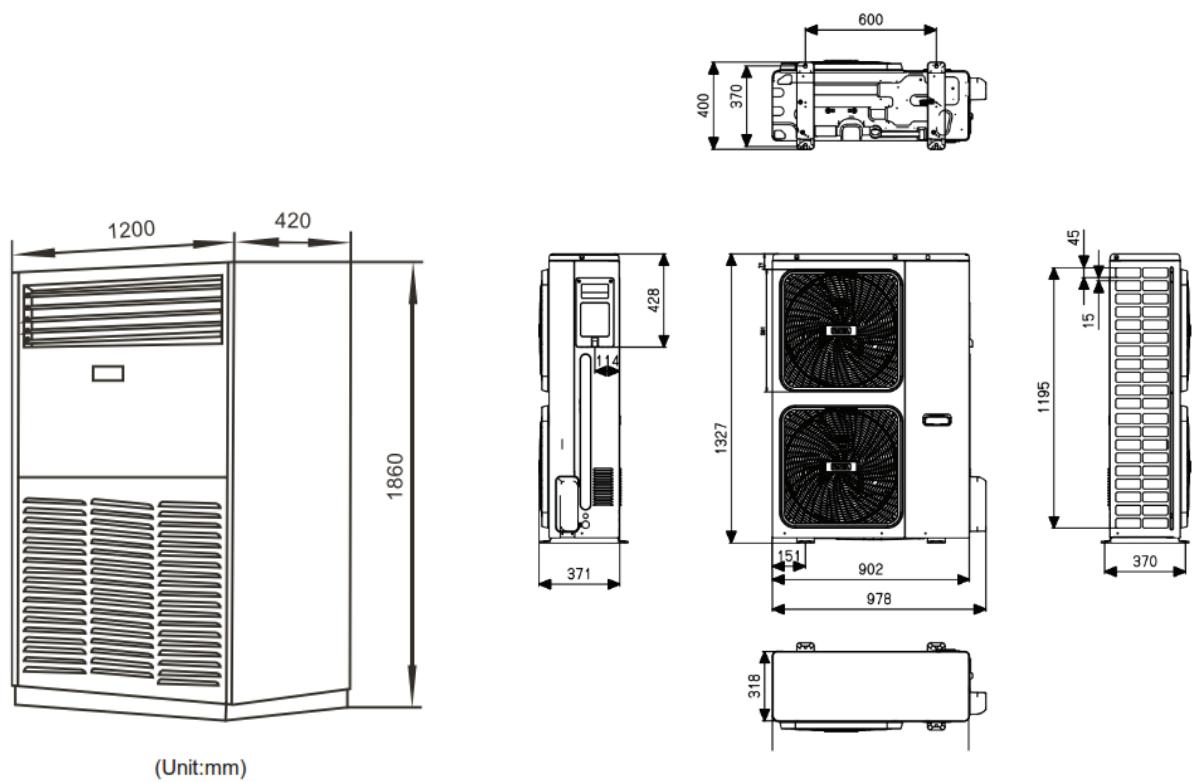
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ TỦ ĐỨNG



Model	Kích thước	W(mm)	D(mm)	H(mm)
MFPA-28CRN1		510	315	1750
MFJJ2-50CRN1		540	410	1825

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

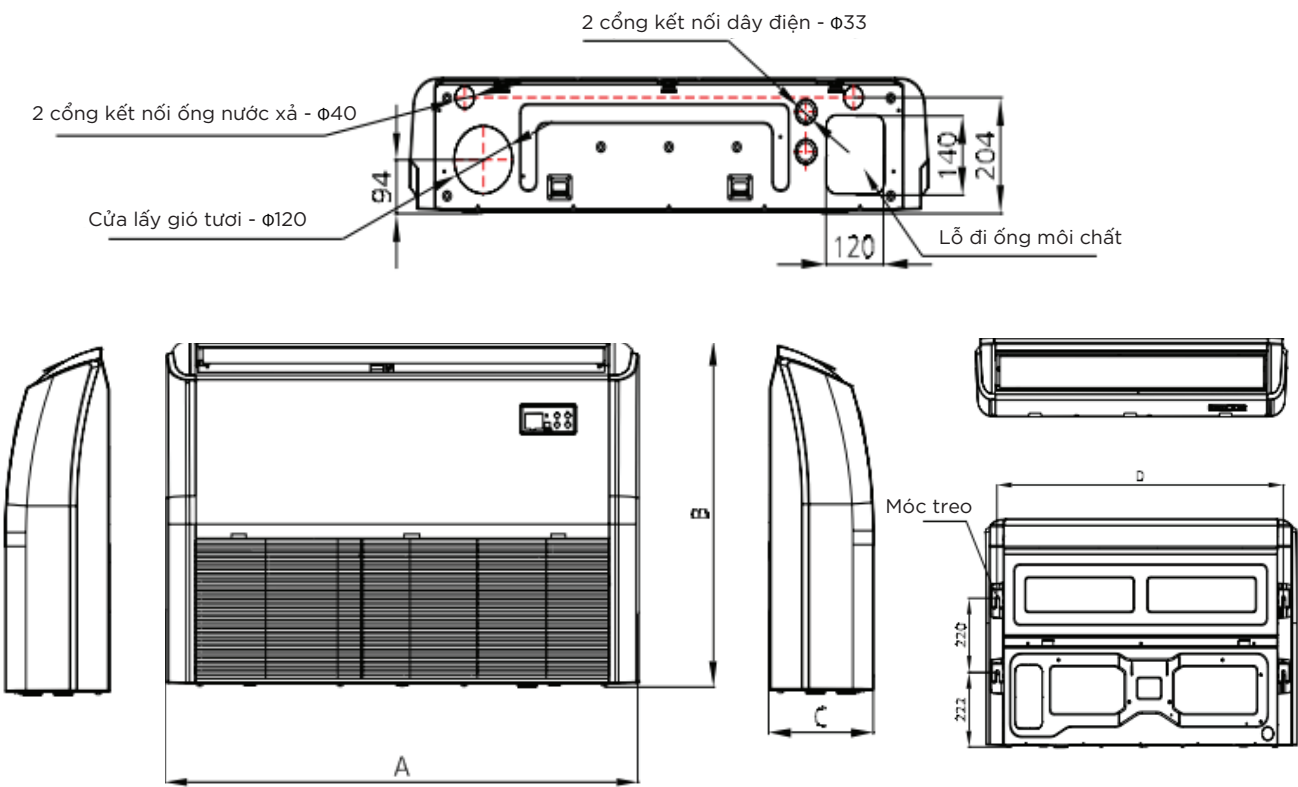
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ TỦ ĐỨNG 10HP MFA-96CRDN1/ MOUC-96CDN1-R



Model	Kích thước	W(mm)	D(mm)	H(mm)
MFA-96CRDN1		1200	420	1860

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

KÍCH THƯỚC BẢN VẼ ÁP TRẦN MUEA-50HRDN1

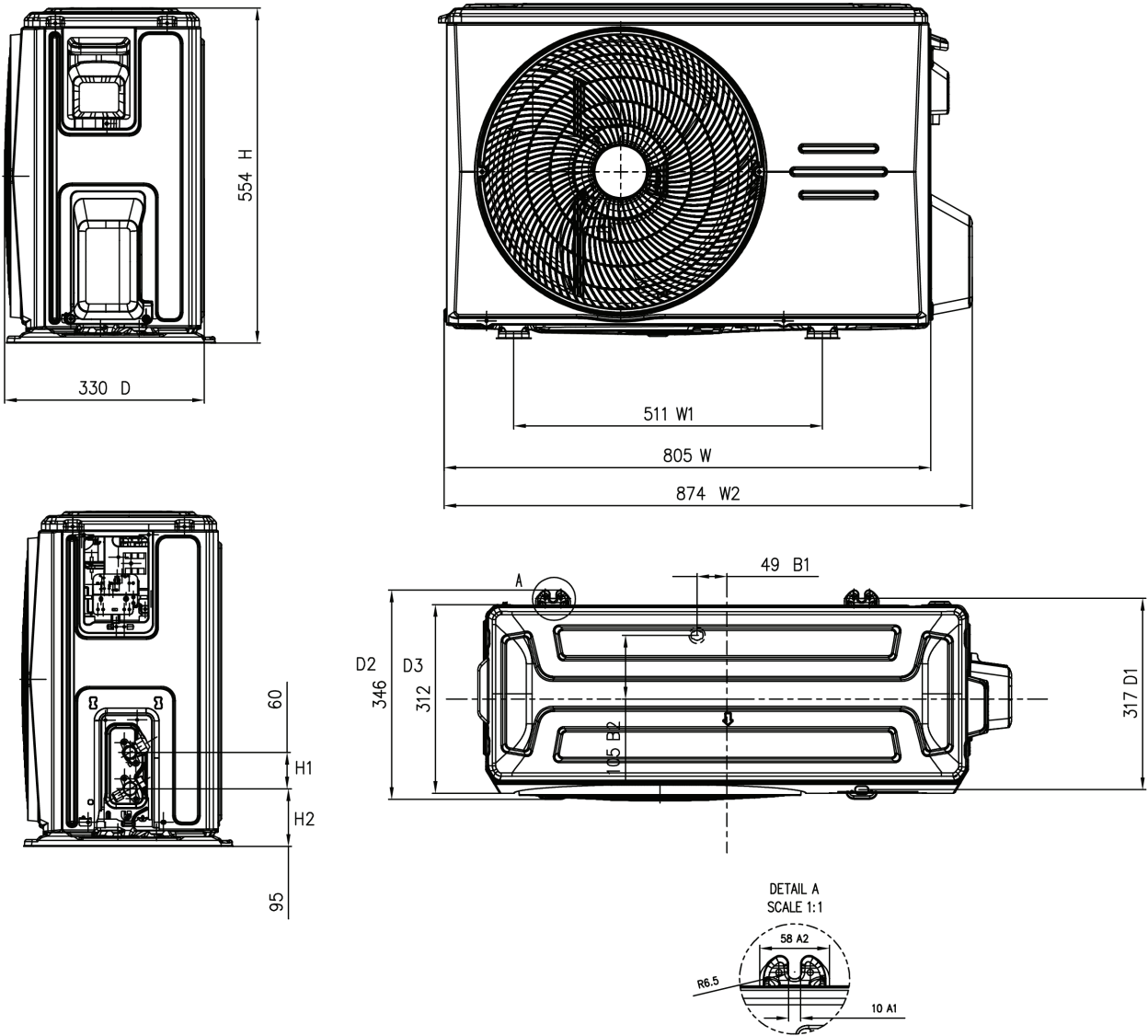


Model(kBtu/h)	Unit	A	B	C	D
18/24	mm	1068	675	235	983
	inch	42.05	26.57	9.25	38.7
36	mm	1285	675	235	1200
	inch	50.59	26.57	9.25	47.24
48	mm	1650	675	235	1565
	inch	64.96	26.57	9.25	61.61

KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

DÀN NÓNG

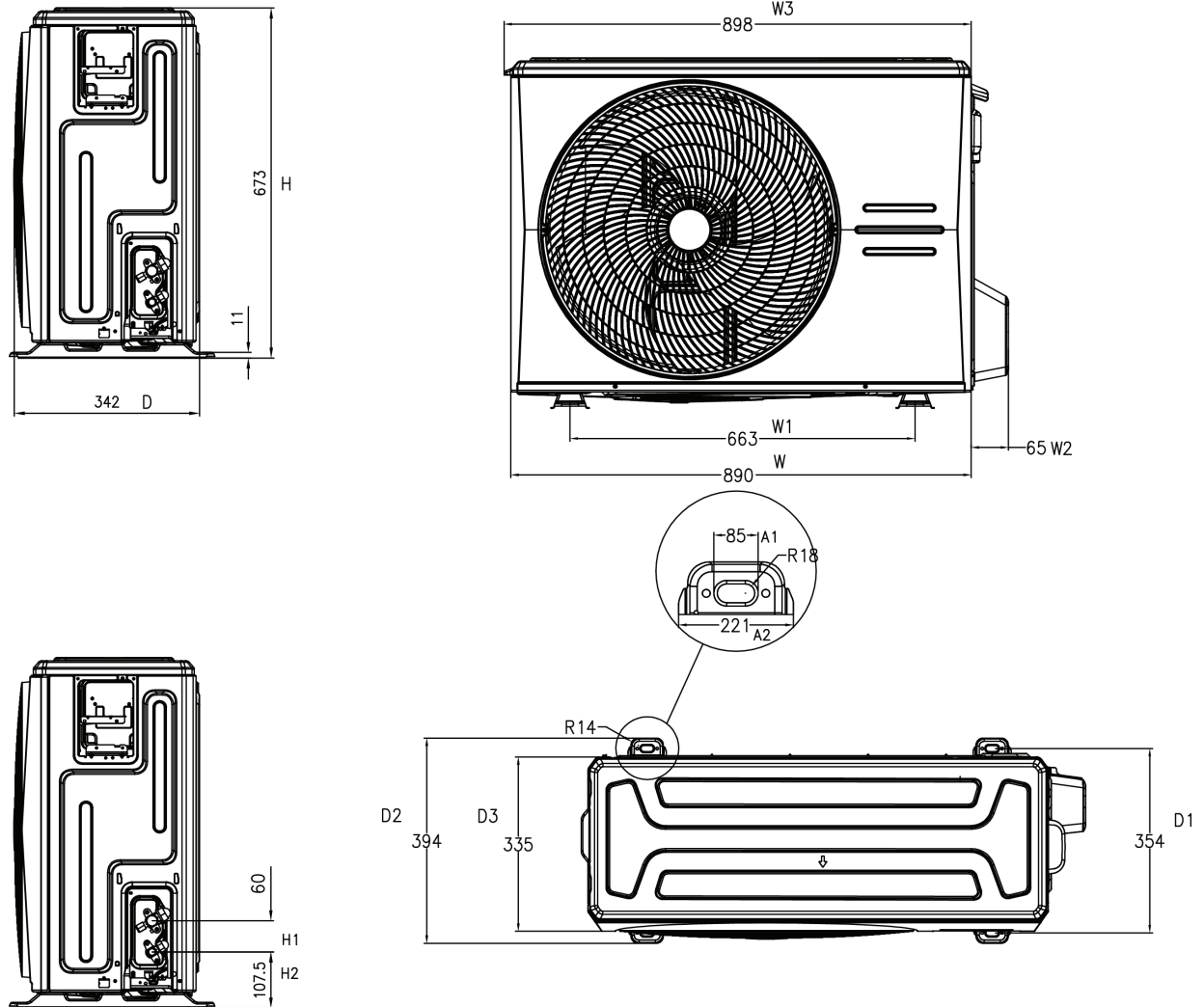
MCD1-18CRN8, MCD1-18CRDN8, MTI-18HRFN8, MTB-18HRN1



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

DÀN NÓNG

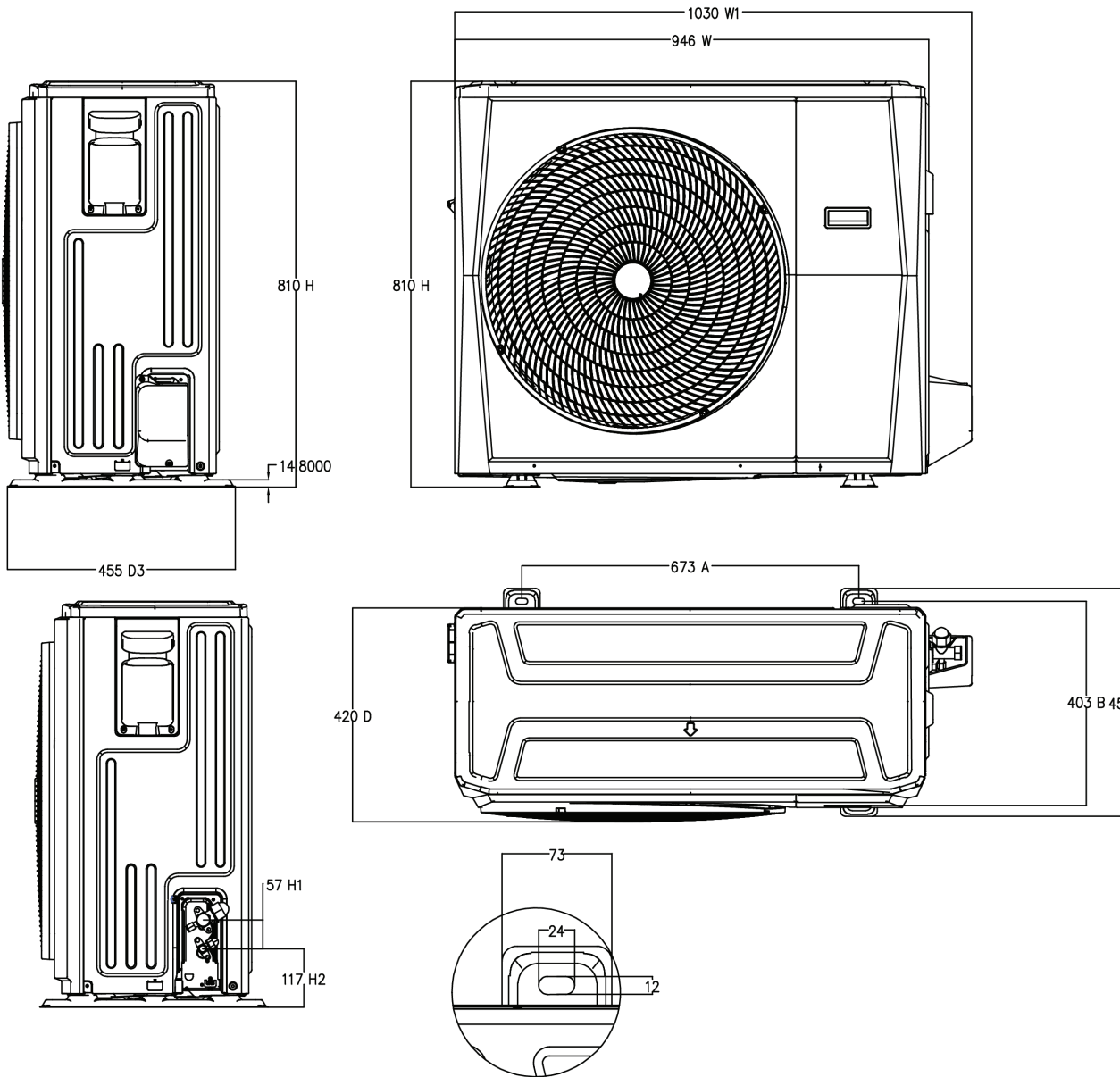
MCD1-28CRN8, MCD1-24HRN1, MCD1-28CRDN8, MCD1-24HRDN1, MFPA-28CRN1, MTI-24HRFN8, MTB-24HRN1



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

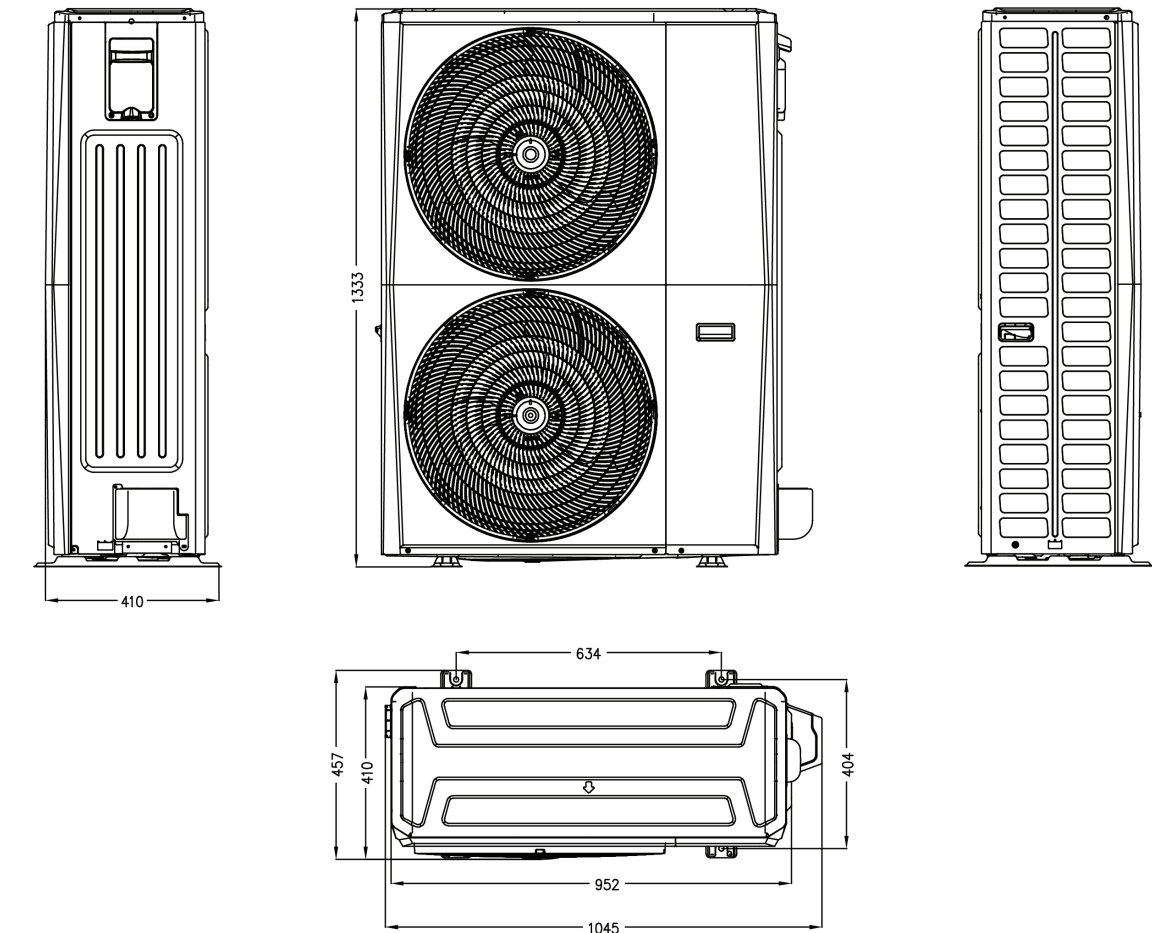
DÀN NÓNG

MCD1-36CRN8, MCD1-50CRN8, MCD1-36HRN1-R, MCD1-50HRDN1, MCD1-36HRDN8, MCD1-36CRDN8, MCD1-50CRDN8, MCD1-36CRDN8-Q, MCD1-50CRDN8-Q, MTB-36HRN1-R, MUEA-50HRDN1, MTI-36HRFN8



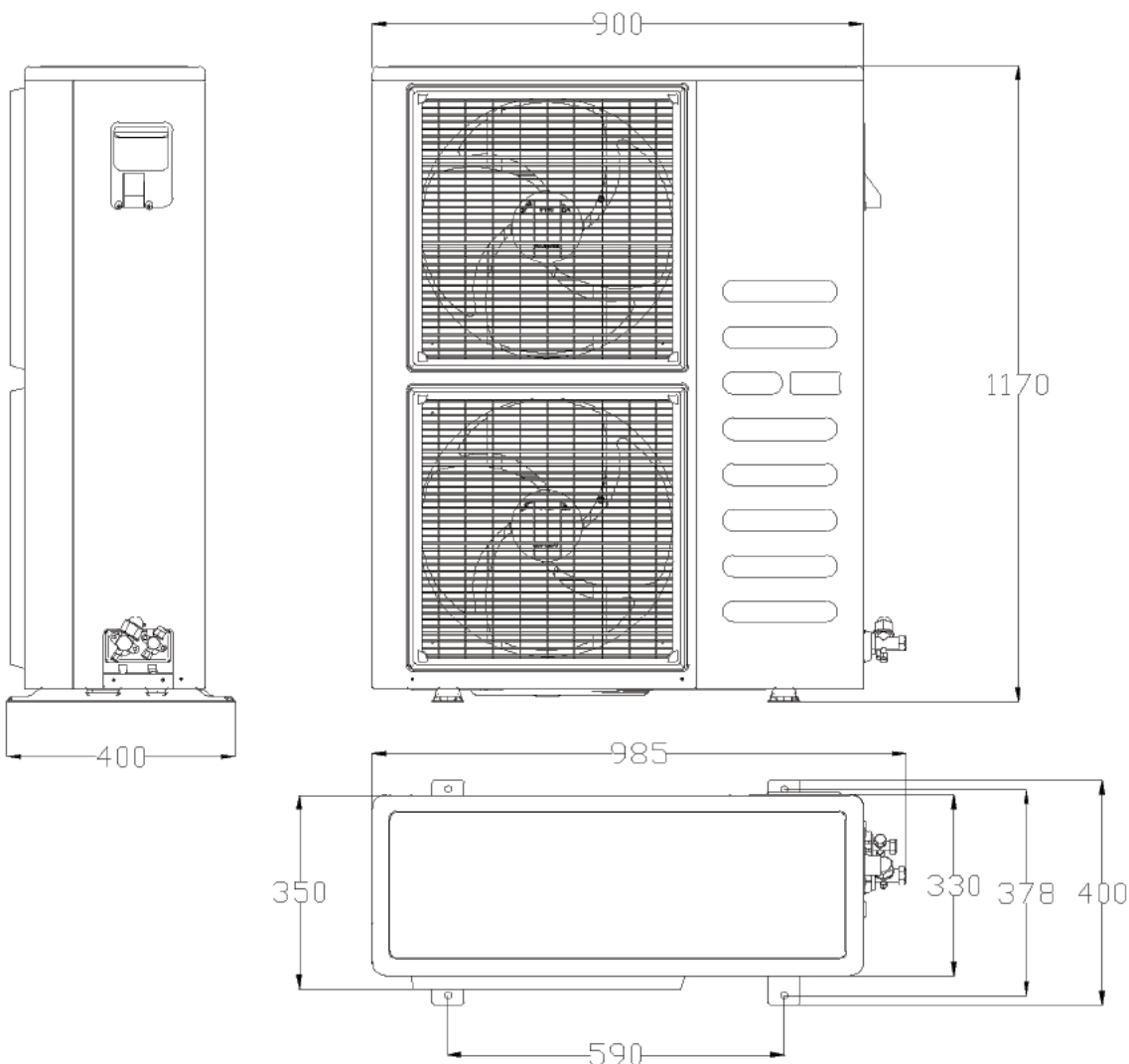
DÀN NÓNG

MTI-50HRFN8, MTI-60HRFN8



KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM

DÀN NÓNG MTB-50HRN1, MFJJ2-50CRN1



DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ĐỘC QUYỀN

	Khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Tên trạm	Địa chỉ
1	Miền Bắc	Hà Nội	CÔNG TY CỔ PHẦN TM THÁI HÀ	3 Cao Bá Quát, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội
2	Miền Bắc	Hà Nội	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT LẠNH AN PHÁT	1A38 đường 70, P. Tây Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
3	Miền Bắc	Bắc Ninh	CÔNG TY TNHH NHIỆT LẠNH HỒNG HẢI	108 Trần Hưng Đạo, P.Tiền An, TP.Bắc Ninh
4	Miền Bắc	Hải Phòng	CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT	3 Nam Hà, Tổ 6, P. Nam Hải, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
5	Miền Trung	Thanh Hóa	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH MẠNH TUẤN	258 Đường Trường Thi, P. Trường Thi, TP.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
6	Miền Trung	Đà Nẵng	CÔNG TY TNHH TM & DV HÂN QUANG TRÍ	66 Đường 2/9, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
7	Miền Nam	Hồ Chí Minh	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH PHONG PHÚ	91 Phan Văn Trị, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
8	Miền Nam	Bình Dương	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC NGUYỄN THỦY	903 Cách Mạng Tháng Tám, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
9	Miền Nam	Cần Thơ	CTY TNHH TM DV KỸ THUẬT THÀNH ĐẠT - CHI NHÁNH CẦN THƠ	54 Võ Văn Kiệt, P.An Hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
10	Miền Nam	Đồng Nai	CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN LẠNH THANH HOÀI	448/3, tổ 16, Khu phố 2, Phường An Hoà, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
11	Miền Nam	Long An	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH NGUYỄN HOÀNG	63 Hùng Vương P2, TP.Tân An, Tỉnh Long An

DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

	Khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Tên trạm	Địa chỉ
1	Miền Bắc	Bắc Kan	Hoàng Huân	24A,24B đường Nguyễn Văn Thoát , P.Phùng Chí Kiên, Thị xã Bắc Kan
2	Miền Bắc	Bắc Giang	Huyền Lương	Số 472 đường Xương giang , P. Ngô Quyền TP. Bắc Giang
3	Miền Bắc	Bắc Ninh	THAL	6 Nguyễn Trãi, P. Ninh Xá, TP. Bắc Ninh
4	Miền Bắc	Bắc Ninh	Hồng Hải	45 Đỗ Trọng Vỹ, P. Ninh Xá, TP. Bắc Ninh 108, Đường Trần Hưng Đạo, P. Tiên An, TP. Bắc Ninh
5	Miền Bắc	Cao Bằng	Chiến Khu	4 tổ 30, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng
6	Miền Bắc	Điện Biên	Tùng Huệ	608 tổ 4, p Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Điện Biên
7	Miền Bắc	Hà Giang	Đại Đức	2 đường Hồng Quân, tổ 13. P.Nguyễn Trãi, TP Hà Giang
8	Miền Bắc	Hà Nam	Tấn Lộc	Số 264 Lê Lợi, P. Minh Khai, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam
9	Miền Bắc	Hà Nội	Quang Hiến	109A/170 Phố Hồng Mai, P Quỳnh Lôi, Hai bà Trưng, Hà Nội
10	Miền Bắc	Hà Nội	Thái Hà	46 Tôn Đức Thắng , P. Hàng Bột , Ba Đình , Hà Nội 3 Cao Bá Quát, Ba Đình, Hà Nội
11	Miền Bắc	Hà Nội	An Phát	1A38 Tây Mỗ, P. Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
12	Miền Bắc	Hà Nội	Huy Khánh	80 Lê Hồng Phong Hà Cầu Hà Đông
13	Miền Bắc	Hà Nội	Thịnh Phát	441 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Long Biên
14	Miền Bắc	Hà Nội	Hoàng Thiên	162 Phố Tía, Huyện Thường Tín, Hà Nội
15	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Yên	Số 266 phố chợ Khâm Thiên, P. Phương Liễn, Quận Đống Đa, Hà Nội
16	Miền Bắc	Hà Nội	Xuân Tùng	31 Phạm Hồng Thái, P. Quang Trung, TX. Sơn Tây
17	Miền Bắc	Hải Dương	Lê Xuyên	63 Tam Giang, P Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương
18	Miền Bắc	Hải Phòng	Minh Đạt	Thôn Thạch Lựu, xã An Thái, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
19	Miền Bắc	Hải Phòng	Bách Việt	Số 575 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng
20	Miền Bắc	Hòa Bình	Thăng Tâm	109 Trần Hưng Đạo tổ 19, P Đông Tiến, Hòa Bình
21	Miền Bắc	Hưng Yên	Đức Toàn	233 Điện Biên . P Lê Lợi, TP Hưng Yên . Tỉnh Hưng Yên
22	Miền Bắc	Lai Châu	Kiên Hào	Tổ 5, P Quyết Tiến, Đường Trần Hưng Đạo, Lai Châu
23	Miền Bắc	Lạng Sơn	Minh Trang	378 đường Bắc Sơn, P Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn
24	Miền Bắc	Lào Cai	Hoàng Giang	054, Đường Nguyễn Khuyến, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
25	Miền Bắc	Nam Định	Thành Đạt	85 Nguyễn Bình, P. Trần Quang Khải, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
26	Miền Bắc	Ninh Bình	Phú Mỹ Linh	SN668, đường 30/6, Phố Vân Giang, P. Ninh Phong, TP. Ninh Bình
27	Miền Bắc	Phú Thọ	Tăng Tự	1827 đại lộ Hùng Vương,P.Gia Cẩm, TP. Việt Trì
28	Miền Bắc	Quảng Ninh	Hào Khuyến	Tổ 1, Khu phố 1, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh
29	Miền Bắc	Quảng Ninh	Đức Duy Phát	199 khu 4, Phố Nguyễn Bình, P. Đông Triều, Thị Xã Đông Triều, Quảng Ninh
30	Miền Bắc	Quảng Ninh	Trung Đức	12 Gách 19 Ngõ 503 Lê Thanh Nhị, P. Cẩm Thạch, Cẩm Phả, Quảng Ninh
31	Miền Bắc	Sơn La	Thái Hùng	255 đường Chu Văn Thịnh, Tổ 2, P Tô Hiệu, TP. Sơn La
32	Miền Bắc	Thái Bình	Rĩnh Long	15B Nguyễn Tổng Quai, P Trần Lãm, TP. Thái Bình 272 Trần Hưng Đạo, Thái Bình
33	Miền Bắc	Thái Nguyên	Sao Việt	68A CMiền Trung8, Tổ 6, P Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên
34	Miền Bắc	Tuyên Quang	Thành Tuyên	22 tổ 7, P.Phan Thiết, TP.Tuyên Quang
35	Miền Bắc	Tuyên Quang	Cường Thịnh	Số nhà 232, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 1, P. Hưng Thành, TP. Tuyên Quang
36	Miền Bắc	Vĩnh Phúc	Ngọc Việt	39 Ngõ Gia Tự, P. Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
37	Miền Bắc	Yên Bái	Mạnh Sử	SN52 Trần Hưng Đạo, P Hồng Hà, Yên Bái
38	Miền Bắc	Hà Nam	Phúc Thụy	Xóm 7, Xã Liêm Tuyền, Thành phố Phú Lý, Hà Nam
39	Miền Nam	An Giang	Thảo Phát	107 Nguyễn Huệ B, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
40	Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	Út Dương	98B Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
41	Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	Phong Cường	156 Bình Giã, P. 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
42	Miền Nam	Bạc Liêu	Minh Thái	34/4, Trần Phú , P.7 , TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
43	Miền Nam	Bến Tre	Tín Phong	52B Đại lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương ,TP. Bến Tre
44	Miền Nam	Bình Dương	Minh Bảo Hành	908 Cách mạng tháng 8, P. Chảnh Nghĩa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
45	Miền Nam	Bình Phước	Thanh Ngân	338 Nguyễn Huệ, TX Bình Long, Bình Phước
46	Miền Nam	Cà Mau	ĐL Sài Gòn	233 Tôn Đức Thắng, Khóm 8, P. 5, TP. Cà Mau
47	Miền Nam	Cần Thơ	Thành Đạt	54, Võ Văn Kiệt, P. An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
48	Miền Nam	Cần Thơ	TTBH Midea	390S/9 Trần Nam Phú, P. An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ
49	Miền Nam	Cần Thơ	Thiên Kim	71/7F Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
50	Miền Nam	Đồng Nai	Thanh Cảnh	132 Hoàng Diệu, P Xuân Thanh, TX Long Khánh, Đồng Nai
51	Miền Nam	Đồng Nai	Thanh Hoài	826, Tổ 16, Khu 5, Ấp 2, xã An Hoà, Biên Hòa
52	Miền Nam	Đồng Nai	Nghĩa Hiếu Phát	613 Nguyễn Ái Quốc, KP2, P.Hố Nai, Biên Hòa, Đồng Nai
53	Miền Nam	Đồng Tháp	Văn Vũ	265 Hùng Vương, P2, TP. Cao Lãnh
54	Miền Nam	Hậu Giang	Thành Đạt	71 Nguyễn Công Trứ, P. 1, Tp Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang